

Unit 4. When's your birthday?

A. Structure - Cấu trúc

1. What is the date today? - Hôm nay là ngày mấy?

• what • date • today	• gì, cái gì • ngày • hôm nay
• What is the date today? → It is the + (ngày) + of + (tháng) what is = what's it is = it's	• Hôm nay là ngày mấy? → Hôm nay ngày...
*Example: • What is the date today? → It's the first of January. • What is the date today? → It's the thirty first of December.	*Ví dụ: • Hôm nay là ngày mấy? → Hôm nay ngày 1/1. • Hôm nay là ngày mấy? → Hôm nay là ngày 31/12.

2. When's your birthday? - Sinh nhật của bạn là khi nào?

• When • <i>Possessive adjectives:</i> ○ my ○ your ○ his ○ her • <i>Possessive case:</i> ○ Anna's ○ Linda's ○ Mary's ○ Tom's ○ Tony's ○ Peter's • birthday	• khi nào, lúc nào • (TTSH) - Tính từ sở hữu: ○ của tôi ○ của bạn ○ của cậu ấy ○ của cô ấy • (SHC) Sở hữu cách: ○ của Anna ○ của Linda ○ của Mary ○ của Tom ○ của Tony ○ của Peter • sinh nhật
• When is + (TTSH/SHC) + birthday? → It is on the + (ngày) + of + (tháng). when is = when's it is = it's	• Sinh nhật của...là khi nào? → Sinh nhật của...vào...
*Example: • When's your birthday? → It's on the first of January. • When's his birthday? → It's on the second of February. • When's her birthday? → It's on the third of March. • When's Anna's birthday? → It's on the fourth of April.	*Ví dụ: • Sinh nhật của bạn là khi nào? → Sinh nhật của tôi vào ngày 1/1. • Sinh nhật của cậu ấy là khi nào? → Sinh nhật của cậu ấy vào ngày 2/2. • Sinh nhật của cô ấy là khi nào? → Sinh nhật của cô ấy vào ngày 3/3. • Sinh nhật của Anna là khi nào? → Sinh nhật của Anna vào ngày 4/4.

B. New words - Từ mới

**Cách nói và viết ngày, tháng, năm:*

1. Với Anh-Anh thì: ngày/tháng/năm:

- 31/12/2021

❖ Nói: the thirty-first of December, 2021

❖ Viết:

■ the thirty-first of December, 2021

■ the 1st of January, 2021

■ 31st December, 2021

■ 31st Dec., 2021

2. Với Anh-Mỹ thì: tháng/ngày/năm:

- 12/31/2021:

❖ Nói: December thirty-first, 2021

❖ Viết:

■ December thirty-first, 2021

■ December 31st, 2021

■ Dec. 31st, 2021

**Ngày trong tiếng Anh phải sử dụng số thứ tự, không dùng số đếm.*

- Ngày mùng 1: 1st - first ~~one~~
- Ngày mùng 2: 2nd - second ~~two~~



Dates - Ngày:

1st - first	11th - eleventh	21st - twenty first	31st - thirty first
2nd - second	12th - twelfth	22nd - twenty second	
3rd - third	13th - thirteenth	23rd - twenty third	
4th - fourth	14th - fourteenth	24th - twenty fourth	
5th - fifth	15th - fifteenth	25th - twenty fifth	
6th - sixth	16th - sixteenth	26th - twenty sixth	
7th - seventh	17th - seventeenth	27th - twenty seventh	
8th - eighth	18th -eighteenth	28th - twenty eighth	
9th - ninth	19th - nineteenth	29th - twenty ninth	
10th - tenth	20th - twentieth	30th - thirtieth	

Months - Tháng:

January Jan. (tháng Một)	February Feb. (tháng Hai)	March Mar. (tháng Ba)	April Apr. (tháng Tư)	May × (tháng Năm)	June Jun. (tháng Sáu)
July Jul. (tháng Bảy)	August Aug. (tháng Tám)	September Sept. (tháng Chín)	October Oct. (tháng Mười)	November Nov. (tháng Mười Một)	December Dec. (tháng Mười Hai)



C. Phonics - Ngữ âm: /θ/ and /tʃ/

th	ch
/θ/	/tʃ/
thank (cảm ơn)	chess (cờ vua)
birthday (sinh nhật)	teacher (giáo viên)
fourth (ngày 4, thứ 4)	March (tháng Ba)

1. • Thank you very much. • You're welcome.	• Cảm ơn bạn rất nhiều. • Không có gì.
2. • Happy birthday to you. • Thank you.	• Sinh nhật vui vẻ nhé! • Cảm ơn bạn.
3. • What is the date today? → It's the fourth of April.	• Hôm nay là ngày mấy? → Hôm nay là ngày 4/4.
4. • What do you do on Sundays? → I play chess in the afternoon.	• Bạn làm gì vào Chủ Nhật hàng tuần? → Tôi chơi cờ vua vào buổi sáng.
5. • What would you like to be in the future? → I'd like to be a teacher.	• Bạn muốn làm gì trong tương lai? → Tôi muốn trở thành một giáo viên.
6. • When is your birthday? • It's on the third of March.	• Sinh nhật của bạn là khi nào? → Sinh nhật của tôi vào ngày 3/3.